| HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN<br>THÀNH PHỐ QUẢNG NINH | CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM<br>Độc lập - Tự do - Hạnh phúc |
|---|---|
| Số: 03/NQ-HĐND | *Quảng Ninh, ngày 03 tháng 11 năm 2026* |

# NGHỊ QUYẾT
## Về việc thông qua danh mục các dự án, công trình thu hồi đất (đợt 04) và quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác (đợt 05) trên địa bàn thành phố năm 2026

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN THÀNH PHỐ QUẢNG NINH**
**KHÓA I - KỲ HỌP THỨ NHẤT**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;*

*Căn cứ Luật Lâm nghiệp ngày 15 tháng 11 năm 2017;*

*Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024;*

*Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 ngày 29 tháng 6 năm 2024;*

*Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường ngày 11 tháng 12 năm 2025;*

*Căn cứ Nghị quyết số 254/2025/QH15 ngày 11 tháng 12 năm 2025 của Quốc hội quy định một số cơ chế, chính sách tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong tổ chức thi hành Luật đất đai;*

*Căn cứ các nghị định của Chính phủ: Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp; Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18 tháng 7 năm 2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp; Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; Nghị định số 226/2025/NĐ-CP ngày 15 tháng 8 năm 2025 sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai và Nghị định số 42/2026/NĐ-CP ngày 26 tháng 01 năm 2026 sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định trong lĩnh vực lâm nghiệp và kiểm lâm;*

*Xét các tờ trình số 4662/TTr-UBND ngày 09 tháng 10 năm 2026, số 4845/TTr-UBND ngày 19 tháng 10 năm 2026, số 4894/TTr-UBND ngày 21 tháng 10 năm 2026, số 4986/TTr-UBND ngày 26 tháng 10 năm 2026 của Ủy ban nhân dân thành phố; Báo cáo tiếp thu, giải trình của Ủy ban nhân dân thành phố tại các văn bản số 5102/UBND-TC ngày 30 tháng 10 năm 2026, số 5118/UBND-XDMT ngày 31 tháng 10 năm 2026; các báo cáo thẩm tra số 266/BC-HĐND*

*ngày 31 tháng 10 năm 2026 và số 268/BC-HĐND ngày 31 tháng 10 năm 2026 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân thành phố và ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân thành phố tại kỳ họp.*

**QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1.** Thông qua danh mục các dự án, công trình thu hồi đất để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng (đợt 04) và quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác (đợt 05) trên địa bàn thành phố năm 2026, gồm:

1. Danh mục 76 dự án, công trình thu hồi đất, với tổng diện tích đất cần thu hồi là 454,08 ha *(Chi tiết tại Biểu số 01 kèm theo).*

2. Danh mục 11 dự án, công trình quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác với 86,98 ha rừng gồm: 23,34 ha rừng tự nhiên; 63,64 ha rừng trồng *(Chi tiết tại Biểu số 02 kèm theo).*

**Điều 2.** Điều chỉnh diện tích dự án, diện tích thu hồi đất đối với 07 dự án, công trình đã được Hội đồng nhân dân thành phố thông qua danh mục dự án, công trình thu hồi đất để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng tại Nghị quyết số 186/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2023, Nghị quyết số 300/NQ-HĐND ngày 11 tháng 9 năm 2025, Nghị quyết số 339/NQ-HĐND ngày 05 tháng 02 năm 2026, Nghị quyết số 12/NQ-HĐND ngày 28 tháng 4 năm 2026, Nghị quyết số 33/NQ-HĐND ngày 09 tháng 7 năm 2026 *(Chi tiết tại Biểu số 03 kèm theo).*

**Điều 3.** Hội đồng nhân dân thành phố giao:

1. Ủy ban nhân dân thành phố triển khai thực hiện Nghị quyết, đồng thời:

a) Ủy ban nhân dân thành phố, thủ trưởng các sở, ban, ngành và cơ quan có liên quan chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp luật, trước Hội đồng nhân dân thành phố về tính đầy đủ, chính xác, hợp lệ của các hồ sơ, tài liệu pháp lý được phê duyệt, xác nhận, giải quyết theo thẩm quyền; kết quả thẩm định về đối tượng, tiêu chí, căn cứ, số liệu, thông tin bảo đảm thống nhất, chính xác giữa hồ sơ và thực địa đối với các dự án, công trình; báo cáo tiếp thu, giải trình khi trình Hội đồng nhân dân thành phố.

b) Chỉ triển khai các dự án, công trình khi đã được rà soát, đánh giá hiệu quả đầu tư, bảo đảm nguyên tắc hạch toán kinh tế - xã hội, quản lý, sử dụng vốn đầu tư, đất đai, tài nguyên rừng hiệu quả, tiết kiệm; Quyết định thu hồi đất và quyết định chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác sau khi đã đảm bảo đầy đủ các thủ tục, điều kiện theo quy định của Luật Đất đai, Luật Lâm nghiệp, Luật Đầu tư và quy định pháp luật khác có liên quan. Thực hiện đầy đủ các quy trình bàn giao, quản lý, theo dõi tài sản công khi hoàn thành và đưa công trình, dự án vào khai thác, sử dụng, gắn với tăng cường kỷ luật, kỷ cương, kiên quyết phòng, chống tham nhũng, tiêu cực, lãng phí.

c) Thực hiện rà soát toàn bộ hiện trạng rừng trên địa bàn thành phố, đặc biệt là diện tích rừng tự nhiên hiện có để đưa vào quy hoạch rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng sản xuất và cập nhật vào các quy hoạch có liên quan, đảm bảo quản lý, bảo vệ và sử dụng rừng theo đúng quy định của pháp luật về lâm nghiệp và các quy định có liên quan; đồng thời cập nhật quy hoạch các dự án, công trình đồng bộ, thống nhất vào các lớp quy hoạch theo quy định của pháp luật về quy hoạch. Đối với các dự án, công trình có điều chỉnh ranh giới, thay đổi diện tích dự án, diện tích chuyển mục đích sử dụng rừng cần thực hiện các thủ tục trình điều chỉnh, bổ sung, đồng thời xác định đầy đủ các nghĩa vụ của chủ đầu tư phải thực hiện theo quy định đối với phần diện tích điều chỉnh.

đ) Thực hiện chế độ báo cáo định kỳ Hội đồng nhân dân thành phố hàng năm (tại kỳ họp thường lệ cuối năm) về kết quả triển khai, thực hiện Nghị quyết.

2. Thường trực, các ban, các tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân thành phố giám sát việc tổ chức triển khai, thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân thành phố khóa I, kỳ họp thứ nhất thông qua ngày 03 tháng 11 năm 2026 và có hiệu lực từ ngày thông qua./.

***Nơi nhận:***
- Ủy ban Thường vụ Quốc hội (báo cáo);
- Bộ Nông nghiệp và Môi trường (báo cáo);
- Thường trực Thành ủy (báo cáo);
- Thường trực HĐND thành phố, UBND thành phố;
- Đoàn đại biểu Quốc hội thành phố;
- Đại biểu HĐND thành phố khóa I;
- Các ban xây dựng Đảng và VP Thành ủy;
- Ủy ban MTTQ, các tổ chức CTXH thành phố;
- Các sở, ban, ngành thuộc thành phố;
- VP: Đoàn ĐBQH và HĐND thành phố; UBND thành phố;
- TT HĐND, UBND các xã, phường, đặc khu;
- Báo và Phát thanh, Truyền hình thành phố;
- Lưu: VT, UVKTNS, HĐ11.

**CHỦ TỊCH**

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN THÀNH PHỐ QUẢNG NINH

**Trịnh Thị Minh Thanh**

Biểu số 01

# THÔNG QUA DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN THU HỒI ĐẤT ĐỂ PHÁT TRIỂN KINH TẾ-XÃ HỘI VÌ LỢI ÍCH QUỐC GIA, CÔNG CỘNG TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ QUẢNG NINH (ĐỢT 4) NĂM 2026

*(Kèm theo Nghị quyết số 03/NQ-HĐND ngày 03 tháng 11 năm 2026 của Hội đồng nhân dân thành phố Quảng Ninh)*

| STT | Tên công trình, dự án | Địa điểm thực hiện dự án (xã, phường, đặc khu) | Diện tích thực hiện dự án (ha) | Diện tích cần thu hồi (ha) | Trong đó | | | | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | Đất trồng lúa | Đất rừng phòng hộ | Đất rừng đặc dụng | Đất rừng sản xuất | Các loại đất NN còn lại | Đất phi nông nghiệp và đất chưa sử dụng | |
| | **Tổng số: 76 công trình, dự án** | | **589.22** | **454.08** | **29.27** | **3.21** | **0.09** | **268.59** | **70.96** | **81.94** | |
| 1 | Khu di tích Trận đánh Đồn Cao của Đại đội Ký Con trên đảo Cô Tô | Đặc khu Cô Tô | 0.41 | 0.41 | | 0.05 | | | | 0.36 | |
| 2 | Kè chống sạt lở trường THCS và THPT Hoành Mô, xã Hoành Mô | Xã Hoành Mô | 1.56 | 1.56 | | | | | 0.30 | 1.26 | |
| 3 | Xây dựng Kè bảo vệ bờ sông biên giới khu vực mốc 1315(2)-1316(2), mốc 1317(2)-1318(2), khu bãi 01 cửa khẩu Hoành Mô (theo Quyết định số 780/QĐ-UBND ngày 06/10/2022 của UBND tỉnh Quảng Ninh) | Xã Hoành Mô | 4.70 | 4.37 | 0.04 | | | | 1.10 | 3.23 | |
| 4 | Dự án Đầu tư xây dựng, cải tạo cảnh quan hồ Hoà Bình, phường Hà Lầm | Phường Hà Lầm | 0.60 | 0.60 | | | | | 0.25 | 0.35 | |
| 5 | Dự án Cải tạo, nâng cấp, chỉnh trang đô thị các tuyến đường khu Cao Thắng 3 và tuyến đường tổ 62 khu Cao Thắng 7, phường Hà Lầm<br>(Bổ sung diện tích thu hồi thuộc hạng mục vườn hoa công viên thuộc tuyến đường khu Cao Thắng 3) | Phường Hà Lầm | 0.47 | 0.29 | | | | | | 0.29 | |
| 6 | Cải tạo, nâng cấp tuyến đường từ trụ sở Công an xã thôn Trúc Bài Sơn đến cầu Pạc Sủi thôn Pạc Sủi, xã Đường Hoa | Xã Đường Hoa | 4.47 | 1.00 | 0.02 | | | 0.51 | 0.19 | 0.28 | |
| 7 | Cải tạo, nâng cấp tuyến đường từ trục thôn khu Đường Hoa 2 đến cổng bảy cửa, thôn Trúc Khê, xã Đường Hoa | Xã Đường Hoa | 3.60 | 2.56 | 0.15 | | | 1.87 | 0.45 | 0.09 | |
| 8 | Trạm dừng nghỉ trên đường cao tốc Vân Đồn-Móng Cái tại xã Quảng Long, huyện Hải Hà | Xã Đường Hoa | 9.84 | 3.42 | | | | 3.42 | | | |
| 9 | Cải tạo, mở rộng nâng cấp gắn với chỉnh trang đô thị, đảm bảo an toàn giao thông Quốc lộ 18 qua các khu đông dân cư và đô thị trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh (đoạn trên địa bàn xã: Đường Hoa, Quảng Hà, Quảng Tân, Điền Xá, Đông Ngũ, Hải Lạng, Tiên Yên, Hải Hòa) | Xã: Đường Hoa, Quảng Hà, Quảng Tân, Điền Xá, Đông Ngũ, Hải Lạng, Tiên Yên, Hải Hòa | 56.49 | 9.27 | 2.05 | | | 0.60 | 1.28 | 5.34 | |
| | Trong đó: | Xã Đường Hoa | 5.15 | 0.93 | 0.025 | | | 0.008 | 0.028 | 0.87 | |
| | | Xã Quảng Hà | 12.60 | 0.58 | 0.06 | | | 0.004 | 0.12 | 0.40 | |
| | | Xã Quảng Tân | 7.89 | 2.33 | 0.39 | | | 0.46 | 0.22 | 1.26 | |

| STT | Tên công trình, dự án | Địa điểm thực hiện dự án (xã, phường, đặc khu) | Diện tích thực hiện dự án (ha) | Diện tích cần thu hồi (ha) | Trong đó | | | | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | Đất trồng lúa | Đất rừng phòng hộ | Đất rừng đặc dụng | Đất rừng sản xuất | Các loại đất NN còn lại | Đất phi nông nghiệp và đất chưa sử dụng | |
| | | Xã Điền Xá | 0.18 | 0.004 | | | | | | 0.004 | |
| | | Xã Đông Ngũ | 12.46 | 3.69 | 1.50 | | | 0.04 | 0.60 | 1.55 | |
| | | Xã Hải Lạng | 4.95 | 0.82 | 0.06 | | | | 0.16 | 0.60 | |
| | | Xã Tiên Yên | 8.92 | 0.69 | 0.002 | | | 0.08 | 0.13 | 0.48 | |
| | | Xã Hải Hòa | 4.34 | 0.22 | 0.006 | 0.0002 | | 0.009 | 0.022 | 0.18 | |
| 10 | Nhà ở gia đình lực lượng vũ trang trong quân đội tại phường Bãi Cháy, tỉnh Quảng Ninh | Phường Bãi Cháy | 1.17 | 1.17 | | | | 1.14 | 0.03 | | |
| 11 | Cải tạo, mở rộng vỉa hè, hệ thống cây xanh, cấp điện, chiếu sáng và các công trình hạ tầng kỹ thuật khác trên Quốc lộ 18, đoạn qua địa bàn xã Quảng Hà | Xã Quảng Hà | 1.83 | 0.27 | 0.01 | | | | 0.25 | 0.01 | |
| 12 | Cải tạo, nâng cấp tuyến đường khu phố Quảng Minh, đường từ thôn 6 sang thôn 4 Quảng Minh (cũ), xã Quảng Hà | Xã Quảng Hà | 2.58 | 1.28 | 0.46 | | | | 0.30 | 0.52 | |
| 13 | Cải tạo, mở rộng vỉa hè, hệ thống cây xanh, cấp điện chiếu sáng và các công trình hạ tầng kỹ thuật khác trên Quốc lộ 18, đoạn qua địa bàn xã Quảng Tân | Xã Quảng Tân | 0.61 | 0.26 | 0.02 | | | | 0.01 | 0.23 | |
| 14 | Cải tạo, nâng cấp tuyến đường từ ngã ba thôn An Sơn đi Khu dân cư thôn Nà Thổng, xã Quảng Tân | Xã Quảng Tân | 2.61 | 2.61 | 0.40 | | | 0.51 | 0.17 | 1.53 | |
| 15 | Sửa chữa, nâng cấp nước sinh hoạt Hỏn Thìn, Lý Khoái và tuyến kênh phục vụ sản xuất | Xã Quảng Tân | 0.077 | 0.077 | 0.0002 | | | 0.05 | 0.02 | 0.004 | |
| 16 | Nâng cấp Công trình cấp nước tự chảy Siệc Lống Mìn-Thanh Bình | Xã Quảng Tân | 0.48 | 0.48 | 0.0003 | | | 0.17 | 0.07 | 0.24 | |
| 17 | Xây dựng bổ sung cơ sở vật chất trường Tiểu học và Trung học cơ sở Cái Chiên (giai đoạn 1) | Xã Cái Chiên | 2.15 | 1.45 | 0.03 | | | 0.31 | 1.11 | | |
| 18 | Sửa chữa nâng cấp phân hiệu Mầm non, trường TH&THCS Cái Chiên. | Xã Cái Chiên | 0.35 | 0.14 | 0.09 | | | | | 0.05 | |
| 19 | Dự án cải tạo chỉnh trang tuyến đường Phạm Ngũ Lão (Đoạn ngã ba đường Lê Lợi đến ngã ba ngõ 6 đường Phạm Ngũ Lão), phường Hồng Gai | Phường Hồng Gai | 0.30 | 0.08 | | | | | | 0.08 | |
| 20 | Khu tái định cư thôn Tràng Hương, đặc khu Vân Đồn | Đặc Khu Vân Đồn | 4.11 | 3.72 | | | | 2.21 | 1.51 | | |
| 21 | Tuyến đường đấu nối từ bệnh viện giáp khu dân cư khu 5, thôn 15 kết nối ra đường 835m | Đặc Khu Vân Đồn | 0.49 | 0.43 | | | | | 0.43 | | |
| 22 | Tu bổ, tôn tạo Đình Minh Châu, đặc khu Vân Đồn | Đặc Khu Vân Đồn | 0.48 | 0.34 | | | | | 0.34 | | |

| STT | Tên công trình, dự án | Địa điểm thực hiện dự án (xã, phường, đặc khu) | Diện tích thực hiện dự án (ha) | Diện tích cần thu hồi (ha) | Trong đó | | | | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | Đất trồng lúa | Đất rừng phòng hộ | Đất rừng đặc dụng | Đất rừng sản xuất | Các loại đất NN còn lại | Đất phi nông nghiệp và đất chưa sử dụng | |
| 23 | Cải tạo nâng cấp mở rộng tuyến đường trung tâm đảo Trà Bản, đặc khu Vân Đồn | Đặc Khu Vân Đồn | 43.13 | 29.74 | | 3.15 | | 21.34 | | 5.25 | |
| 24 | Chỉnh trang đô thị khu vực quỹ đất cạnh trường THPT Chuyên Hạ Long bao quanh Trụ sở Đài truyền hình cũ đến Trụ sở Báo phát thanh và truyền hình tỉnh Quảng Ninh | Phường Hạ Long | 0.91 | 0.47 | | | | | | 0.47 | |
| 25 | Hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư thuộc tổ 4, khu 7B, phường Hạ Long | Phường Hạ Long | 0.29 | 0.11 | | | | | 0.005 | 0.105 | |
| 26 | Cải tạo, nâng cấp, chỉnh trang đường Trần Quốc Toản, phường Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh | Phường Hạ Long | 0.29 | 0.13 | | | | | 0.07 | 0.06 | |
| 27 | Hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư khu vực đồi 7A, phường Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh | Phường Hạ Long | 1.54 | 1.54 | | | | 1.54 | | | |
| 28 | Xây dựng Nhà ở cho lực lượng vũ trang Công an nhân dân tại phường Hạ Long, thành phố Quảng Ninh | Phường Hạ Long | 2.22 | 2.22 | | | | | 0.04 | 2.18 | |
| 29 | Cải tạo, mở rộng khu nghĩa trang xứ đồng Bờ Lang | Phường Mạo Khê | 1.59 | 1.05 | 0.93 | | | | 0.07 | 0.05 | |
| 30 | Nâng cấp, cải tạo trường TH& THCS Hà Lâu | Xã Điền Xá | 1.14 | 0.55 | | | | 0.06 | 0.02 | 0.47 | |
| 31 | Xây dựng cầu Nà Lộc, xã Điền Xá | Xã Điền Xá | 1.49 | 1.35 | 0.54 | | | | 0.38 | 0.43 | |
| 32 | Chỉnh trang xây dựng Biểu tượng điểm nhấn và vườn hoa phí Đông nút giao Hoàng Tân thuộc địa bàn phường thuộc địa bàn phường Hà An | Phường Hà An | 2.62 | 2.62 | 1.46 | | | | | 1.16 | |
| 33 | Xây dựng cầu Sông Chanh trên đường tỉnh 338, tỉnh Quảng Ninh (đối với phạm vi đường dẫn bổ sung có chiều dài 2,2km) | Phường Phong Cốc | 8.73 | 8.73 | 7.08 | | | | 0.60 | 1.05 | |
| 34 | Cải tạo, mở rộng vỉa hè, hệ thống cây xanh, cấp điện, chiếu sáng và các công trình hạ tầng kỹ thuật khác trên Quốc lộ 18, đoạn qua địa bàn xã Hải Hòa | Xã Hải Hòa | 0.35 | 0.35 | 0.0015 | 0.003 | | | | 0.345 | |
| 35 | Dự án Cụm công nghiệp Vô Ngại, xã Bình Liêu, tỉnh Quảng Ninh | Xã Bình Liêu | 70.98 | 70.98 | 0.42 | | | 70.46 | | 0.10 | |
| 36 | Xây dựng tuyến đường nối từ vòng xuyến đảo Tuần Châu đến ngã ba tổ 16, 17, khu 3 và hạ tầng kỹ thuật khai thác quỹ đất xen kẹp dọc tuyến, phường Tuần Châu, tỉnh Quảng Ninh | Phường Tuần Châu | 7.90 | 5.75 | 1.34 | | | | 1.84 | 2.57 | |

| STT | Tên công trình, dự án | Địa điểm thực hiện dự án (xã, phường, đặc khu) | Diện tích thực hiện dự án (ha) | Diện tích cần thu hồi (ha) | Trong đó | | | | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | Đất trồng lúa | Đất rừng phòng hộ | Đất rừng đặc dụng | Đất rừng sản xuất | Các loại đất NN còn lại | Đất phi nông nghiệp và đất chưa sử dụng | |
| 37 | Xây dựng tuyến đường và điểm vui chơi, sinh hoạt cộng đồng khu vực sau trụ sở Đảng ủy phường Tuần Châu, khu Tuần Châu 3, phường Tuần Châu, tỉnh Quảng Ninh | Phường Tuần Châu | 6.47 | 6.43 | 0.97 | | | | 0.34 | 5.12 | |
| 38 | Cải tạo, nâng cấp hệ thống hạ tầng kỹ thuật xung quanh khu di tích Ao cá Bắc Hồ, phường Tuần Châu, tỉnh Quảng Ninh | Phường Tuần Châu | 0.61 | 0.39 | 0.12 | | | | 0.21 | 0.06 | |
| 39 | Xây dựng cầu Khe Cá kết nối vào đường Minh Hà, phường Hà Tu, tỉnh Quảng Ninh | Phường Hà Tu | 0.22 | 0.02 | | | | | | 0.02 | |
| 40 | Cải tạo, nâng cấp khắc phục ngập lụt tuyến đường ngõ 10 đường Tuyến Than và tuyến nhánh ngõ 45 đường Vũ Văn Hiếu (đoạn từ Quốc lộ 18A đến đường sắt), phường Hà Tu | Phường Hà Tu | 0.84 | 0.21 | | | | | | 0.21 | |
| 41 | Nâng cấp, cải tạo tuyến đường Đồng Giót, phường Hoành Bồ | Phường Hoành Bồ | 1.07 | 1.07 | 0.10 | | | 0.02 | 0.25 | 0.70 | |
| 42 | Dự án đầu tư xây dựng hạ tầng, cảnh quan và cây xanh khu vực xung quanh đền thờ Vũ Phi Hổ | Phường Hoành Bồ | 7.84 | 7.84 | 0.99 | | | | 1.67 | 5.18 | |
| 43 | Xây dựng khu thể thao ngoài trời trường TH&THCS Thống Nhất (điểm trường Đồng Quặng) | Thống Nhất | 0.46 | 0.41 | 0.29 | | | | 0.03 | 0.09 | |
| 44 | Đầu tư hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư, khu dân cư thuộc tờ bản đồ địa chính số 314+331 tại thôn Làng và thôn Chợ | Thống Nhất | 1.54 | 1.54 | 0.08 | | | | 1.05 | 0.41 | |
| 45 | Đầu tư hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư, khu dân cư thôn Làng (thuộc tờ bản đồ địa chính số 314) | Thống Nhất | 5.92 | 4.41 | 0.88 | | | | 2.76 | 0.77 | |
| 46 | Cụm công nghiệp Thống Nhất | Xã Thống Nhất | 51.70 | 51.70 | 7.04 | | | 5.98 | 28.59 | 10.09 | |
| 47 | Đầu tư hệ thống cống và đường dẫn vào xóm Ông Vàng, thôn Đá Trắng (thôn Lưỡng Kỳ cũ) | Xã Thống Nhất | 0.28 | 0.24 | 0.03 | | | | 0.07 | 0.14 | |
| 48 | Xây mới cầu thay thế 02 tràn vào trung tâm thôn Đồng Trà (đoạn từ đường Tỉnh lộ 342 đến nhà văn hóa thôn Đồng Trà) | Xã Thống Nhất | 1.08 | 0.89 | 0.19 | | 0.09 | 0.02 | 0.46 | 0.13 | |
| 49 | Cải tạo, nâng cấp tuyến đường (từ ĐT.342 cũ đến nhà ông Đặng Hữu Hương), thôn Đồng Trà | Xã Thống Nhất | 0.38 | 0.38 | | | | 0.06 | 0.03 | 0.29 | |

| STT | Tên công trình, dự án | Địa điểm thực hiện dự án (xã, phường, đặc khu) | Diện tích thực hiện dự án (ha) | Diện tích cần thu hồi (ha) | Trong đó | | | | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | Đất trồng lúa | Đất rừng phòng hộ | Đất rừng đặc dụng | Đất rừng sản xuất | Các loại đất NN còn lại | Đất phi nông nghiệp và đất chưa sử dụng | |
| 50 | Xây mới cầu thay thế ngầm tràn Lưỡng Kỳ 2, thôn Đá Trắng, xã Thống Nhất, thành phố Quảng Ninh | Xã Thống Nhất | 1.49 | 1.15 | 0.04 | | | 0.310 | 0.23 | 0.57 | |
| 51 | Đầu tư đường dẫn và cống xóm Cửa Hố, thôn Đá Trắng | Xã Thống Nhất | 0.41 | 0.24 | 0.08 | | | | 0.07 | 0.09 | |
| 52 | Xây dựng đường nội đồng cánh đồng To, thôn Đồng Quặng | Xã Thống Nhất | 0.22 | 0.16 | 0.06 | | | | 0.03 | 0.07 | |
| 53 | Cải tạo, nâng cấp tuyến đường vào xóm Đồng Chanh thôn Đá Trắng, | Xã Thống Nhất | 0.87 | 0.50 | 0.03 | | | | 0.22 | 0.25 | |
| 54 | Cải tạo, nâng cấp Quốc lộ 279 thuộc địa phận tỉnh Quảng Ninh | Các phường, xã: Thống Nhất, Hoành Bồ, Việt Hưng | 64.14 | 41.23 | 0.51 | 0.01 | | 21.55 | 12.02 | 7.14 | |
| | Trong đó: | Phường Hoành Bồ | 13.18 | 8.22 | 0.47 | | | | 5.15 | 2.60 | |
| | | Xã Thống Nhất | 47.20 | 30.54 | 0.04 | 0.01 | | 21.55 | 6.66 | 2.28 | |
| | | Phường Việt Hưng | 3.76 | 2.47 | | | | | 0.21 | 2.26 | |
| 55 | Dự án khai thác hầm lò xuống sâu khu Đông Quảng La | Xã Quảng La | 13.76 | 3.80 | | | | 1.68 | 1.54 | 0.58 | |
| 56 | Xây mới phòng học, các phòng chức năng điểm trường chính Trường Mầm non Hải Ninh | Xã Hải Ninh | 1.17 | 0.37 | 0.23 | | | | 0.10 | 0.04 | |
| 57 | Nâng cấp, cải tạo đường từ giáp xã Quảng Đức vào xóm Mai Dọc, thôn Quảng Nghĩa 5 | Xã Hải Ninh | 1.83 | 1.17 | 0.13 | | | 0.87 | 0.17 | | |
| 58 | Xây dựng kè bảo vệ bờ sông biên giới tại các khu vực cột Mốc 1344/1(2) huyện Hải Hà; khu vực cột Mốc 1349(2), khu vực cột Mốc 1360(2), khu vực cột Mốc 1367(2), khu vực cột Mốc 1370(1), Đập dâng đầu tuyến kè Mốc 1348(2) thành phố Móng Cái (theo Đề án 1740/ĐA-BNG-UBBG ngày 06/6/2019 của Bộ Ngoại Giao) (Hạng mục: (1) Kè bảo vệ bờ sông biên giới tại khu vực cột Mốc 1349(2), khu vực cột Mốc 1360(2), Đập dâng đầu tuyến kè Mốc 1348(2) xã Hải Sơn); (2) Kè bảo vệ khu vực cột Mốc 1370(1) phường Móng Cái 1) | Xã Hải Sơn, phường Móng Cái 1 | 11.88 | 11.88 | 0.13 | | | | 5.64 | 6.11 | |
| | Trong đó: | Xã Hải Sơn | 9.58 | 9.58 | 0.13 | | | | 4.13 | 5.32 | |

| STT | Tên công trình, dự án | Địa điểm thực hiện dự án (xã, phường, đặc khu) | Diện tích thực hiện dự án (ha) | Diện tích cần thu hồi (ha) | Trong đó | | | | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | Đất trồng lúa | Đất rừng phòng hộ | Đất rừng đặc dụng | Đất rừng sản xuất | Các loại đất NN còn lại | Đất phi nông nghiệp và đất chưa sử dụng | |
| | | Phường Móng Cái 1 | 2.30 | 2.30 | | | | | 1.51 | 0.79 | |
| 59 | Quảng trường, công viên cây xanh tại bãi biển Trà Cổ, phường Móng Cái 1 | Phường Móng Cái 1 | 2.59 | 2.59 | | | | | 0.07 | 2.52 | |
| 60 | Đầu tư xây dựng bãi thải đất đá và mở rộng nhà máy sàng tuyển phía Đông - Công ty Than Nam Mẫu | Phường Yên Tử | 57.68 | 57.68 | | | | 57.68 | | | |
| 61 | Đầu tư xây dựng Trường mầm non Móng Cái 3, phường Móng Cái 3, tỉnh Quảng Ninh (phân hiệu Hải Đông) | Phường Móng Cái 3 | 1.68 | 1.30 | 0.84 | | | | 0.14 | 0.32 | |
| 62 | Cụm công nghiệp Dương Huy | Phường Mông Dương | 77.04 | 77.04 | 0.81 | | | 72.76 | 1.91 | 1.56 | |
| 63 | Trường Tiểu học và Trung học cơ sở Lục Hồn; Hạng mục nhà thi đấu đa năng, sân bóng đá và các hạng mục phụ trợ khác | Xã Lục Hồn | 1.37 | 0.60 | | | | 0.59 | | 0.01 | |
| 64 | Xuất tuyến 110 kV sau TBA 220kV Móng Cái | Xã Hải Ninh | 0.85 | 0.85 | 0.12 | | | 0.71 | | 0.02 | |
| 65 | Nâng cấp, cải tạo tuyến đường trục chính Khu phố Hải Đông 3, phường Móng Cái 3 (đoạn từ Quốc lộ 18 đến Trường TH&THCS Hải Đông) | Phường Móng Cái 3 | 1.65 | 0.58 | 0.01 | | | | 0.04 | 0.53 | |
| 66 | Nâng cấp, mở rộng Đường tỉnh 327 (đoạn từ ngã tư Năm Mẫu đến cầu Năm Mẫu) | Phường Yên Tử | 6.9 | 4.17 | 0.06 | | | | | 4.11 | |
| 67 | Tuyến đường nối tiếp từ Cầu tràn bến ván thôn Đồng Mỏ, phường Mông Dương | Phường Mông Dương | 1.54 | 1.10 | | | | 1.06 | 0.04 | | |
| 68 | Đập Cái Giá và hệ thống đường ống dẫn nước phụ vụ sản xuất cho thôn Trung, thôn Thượng, thôn Hạ, thôn Bốn, xã Hải Lạng | Xã Hải Lạng | 1.46 | 1.46 | 0.02 | | | 0.36 | 0.12 | 0.96 | |
| 69 | Nâng cấp, mở rộng trường chính trường Tiểu học & THCS Hải Lạng- Hạng mục: Xây mới nhà học bộ môn, nhà đa năng, bếp ăn, phòng nghỉ bán trú | Xã Hải Lạng | 1.70 | 0.88 | | | | 0.75 | 0.09 | 0.04 | |
| 70 | Cải tạo, nâng cấp tuyến đường nối ĐT.331 đi ĐT.338, đoạn từ khu phố Khoái Lạc đến khu phố Sông Khoai, phường Hiệp Hòa (giai đoạn 1). | Phường Hiệp Hòa | 5.72 | 1.47 | 0.46 | | | | 0.28 | 0.73 | |

| STT | Tên công trình, dự án | Địa điểm thực hiện dự án (xã, phường, đặc khu) | Diện tích thực hiện dự án (ha) | Diện tích cần thu hồi (ha) | Trong đó | | | | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | Đất trồng lúa | Đất rừng phòng hộ | Đất rừng đặc dụng | Đất rừng sản xuất | Các loại đất NN còn lại | Đất phi nông nghiệp và đất chưa sử dụng | |
| 71 | Trạm bơm tiêu thoát nước Sông Khoai, phường Hiệp Hòa, tỉnh Quảng Ninh | Phường Hiệp Hòa | 3.57 | 3.57 | | | | | 0.59 | 2.98 | |
| 72 | Trạm bơm tiêu thoát nước Quảng Yên, phường Quảng Yên, thành phố Quảng Ninh | Xã Quảng Yên | 1.12 | 1.12 | | | | | | 1.12 | |
| 73 | Cải tạo, nâng cấp tuyến đường Hữu Nghị đoạn từ nút giao Đồng Đăng đến nút giao Vạn Yên, phường Việt Hưng, tỉnh Quảng Ninh | Phường Việt Hưng | 5.59 | 1.41 | 0.01 | | | | 0.94 | 0.46 | |
| 74 | Cải tạo, nâng cấp, chỉnh trang kết hợp xử lý hệ thống thoát nước khu dân cư, bảo đảm an toàn giao thông tại tuyến đường khu Hà Lầm 3, phường Hà Lầm | Phường Hà Lầm | 1.05 | 0.41 | | | | | 0.04 | 0.37 | |
| 75 | Cải tạo, chỉnh trang tuyến đường kết nối Đường tỉnh 336 qua cầu Vinh Quang với khu Hà Lầm 2, phường Hà Lầm | Phường Hà Lầm | 0.94 | 0.43 | | | | | 0.38 | 0.05 | |
| 76 | Cải tạo, nâng cấp một số tuyến đường thuộc Khu phố Cao Thắng, phường Hà Lầm | Phường Hà Lầm | 0.03 | 0.01 | | | | | | 0.01 | |

Biểu số 02

# THÔNG QUA DANH MỤC CÁC DỰ ÁN, CÔNG TRÌNH QUYẾT ĐỊNH CHỦ TRƯƠNG CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG RỪNG SANG MỤC ĐÍCH KHÁC TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH QUẢNG NINH ĐỢT 5 NĂM 2026

*(Kèm theo Nghị quyết số 03/NQ-HĐND ngày 03 tháng 11 năm 2026 của Hội đồng nhân dân thành phố Quảng Ninh)*

| STT | Tên dự án, công trình | Địa điểm thực hiện dự án *(xã, phường, đặc khu)* | Diện tích thực hiện dự án *(ha)* | Diện tích khu vực quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác *(ha)* | Diện tích rừng quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác *(ha)* | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | Rừng sản xuất | | Rừng phòng hộ | | Ngoài quy hoạch ba loại rừng | |
| | | | | | Rừng tự nhiên | Rừng trồng | Rừng tự nhiên | Rừng trồng | Rừng tự nhiên | Rừng trồng |
| 1 | Cải tạo, nâng cấp tuyến đường kết nối thôn Phủ Liễn với Khe Giấy đi trung tâm xã Lương Minh | Lương Minh | 7.27 | 7.27 | | 1.04 | | | | |
| 2 | Cải tạo, nâng cấp tuyến đường từ trục thôn khu Đường Hoa 2 đến cổng Bảy Cửa, thôn Trúc Khê, xã Đường Hoa | Đường Hoa | 3.60 | 3.60 | | 1.08 | | | | |
| 3 | Xuất tuyến 110kV sau TBA 220kV Móng Cái | Hải Ninh | 4.70 | 0.84 | | 0.37 | | | | |
| 4 | Trường Tiểu học và Trung học cơ sở Lục Hồn; Hạng mục nhà thi đấu đa năng, sân bóng đá và các hạng mục phụ trợ khác | Lục Hồn | 1.37 | 1.37 | | 0.59 | | | | |
| 5 | Đập Cái Giá và hệ thống đường ống dẫn nước phục vụ sản xuất cho thôn Trung, thôn Thượng, thôn Hạ, thôn Bốn, xã Hải Lạng | Hải Lạng | 1.46 | 1.46 | 0.06 | | | | | |
| 6 | Khai thác hầm lò xuống sâu khu Đông Quảng La tại xã Quảng La, thành phố Quảng Ninh | Quảng La | 13.76 | 3.85 | 0.79 | | | | | |
| 7 | Dự án cải tạo nâng cấp mở rộng tuyến đường trung tâm đảo Trà Bản, đặc khu Vân Đồn | Vân Đồn | 43.13 | 42.80 | 0.08 | 13.19 | | 0.46 | 0.02 | |
| 8 | Dự án Đầu tư xây dựng bến cảng sông Chanh 3, tỉnh Quảng Ninh | Liên Hòa | 124.50 | 124.50 | | | 19.13 | 0.95 | 1.02 | |
| 9 | Dự án Đầu tư xây dựng và kinh doanh, vận hành, quản lý công trình kết cấu hạ tầng kỹ thuật Cụm công nghiệp Dương Huy | Mông Dương | 77.04 | 77.04 | | 17.01 | | | | |
| 10 | Dự án Cụm công nghiệp Thống Nhất | Thống Nhất | 51.70 | 51.70 | 2.24 | 0.30 | | | | |
| 11 | Dự án Đầu tư xây dựng bãi thải đất đá và mở rộng nhà máy sàng tuyển phía Đông – Công ty Than Nam Mẫu | Yên Tử | 57.68 | 57.68 | | 28.65 | | | | |
| **Tổng 11 dự án, công trình** | | | **386.21** | **372.11** | **3.17** | **62.23** | **19.13** | **1.41** | **1.04** | |

Biểu số 03

**ĐIỀU CHỈNH DIỆN TÍCH DỰ ÁN, DIỆN TÍCH THU HỒI ĐẤT ĐỐI VỚI MỘT SỐ DỰ ÁN, CÔNG TRÌNH ĐÃ ĐƯỢC HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN THÀNH PHỐ THÔNG QUA DANH MỤC THU HỒI ĐẤT**

*(Kèm theo Nghị quyết số 03/NQ-HĐND ngày 03 tháng 11 năm 2026 của Hội đồng nhân dân thành phố Quảng Ninh)*

| STT | Tên công trình, dự án | Địa điểm thực hiện dự án (xã, phường) | Diện tích thực hiện dự án (ha) | Diện tích cần thu hồi (ha) | Trong đó | | | | | | Lý do điều chỉnh |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | Đất trồng lúa (LUA) | Đất rừng phòng hộ | Đất rừng đặc dụng | Đất rừng sản xuất | Các loại đất NN còn lại | Đất phi nông nghiệp và đất chưa sử dụng | |
| 1 | **Diện tích dự án, diện tích các loại đất thu hồi đã được Hội đồng nhân dân thành phố thông qua tại Nghị quyết số 33/NQ-HĐND ngày 09/7/2026** | | | | | | | | | | |
| | Đường ven sông kết nối từ đường cao tốc Hạ Long - Hải Phòng đến thị xã Đông Triều, đoạn từ đường tỉnh 338 đến thị xã Đông Triều (giai đoạn 1) phạm vi địa phận thị xã Đông Triều | Bình Dương, Hồng Phong, Hoàng Quế, Thủy An, Nguyễn Huệ, Yên Đức, Yên Thọ, Mạo Khê, Kim Sơn, Yên Đức, Hồng Thái Đông, Hồng Thái Tây (nay là phường Hoàng Quế, Mạo Khê, Đông Triều, An Sinh) | 294.54 | 294.54 | 149.56 | | | | 69.08 | 75.90 | |
| | **Diện tích dự án, diện tích các loại đất thu hồi được điều chỉnh lại như sau:** | | | | | | | | | | |
| | Đường ven sông kết nối từ đường cao tốc Hạ Long - Hải Phòng đến thị xã Đông Triều, đoạn từ đường tỉnh 338 đến thị xã Đông Triều (giai đoạn 1) phạm vi địa phận thị xã Đông Triều | Bình Dương, Hồng Phong, Hoàng Quế, Thủy An, Nguyễn Huệ, Yên Đức, Yên Thọ, Mạo Khê, Kim Sơn, Yên Đức, Hồng Thái Đông, Hồng Thái Tây (nay là phường Hoàng Quế, Mạo Khê, Đông Triều, An Sinh) | 294.59 | 294.59 | 149.56 | | | | 69.13 | 75.90 | Do thực hiện điều chỉnh cục bộ quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 (Tổng diện tích tăng 0,05ha, trong đó do điều chỉnh cục bộ ranh giới tuyến đảm bảo bố trí đủ diện tích bổ sung hạng mục công trình vuốt nối đường dân sinh cho các hộ dân gần phạm vi mố M2 cầu Đạm Thủy (khu Đông Tân, phường Đông Triều) tại bên phải tuyến đoạn từ Km35+554 đến Km35+637 và bên trái tuyến đoạn từ Km35+558 đến Km35+647 |
| 2 | **Diện tích dự án, diện tích các loại đất thu hồi đã được HĐND thành phố thông qua tại Nghị quyết số 339/NQ-HĐND ngày 05/02/2026** | | | | | | | | | | |
| | Khu tái định cư tại khu phố Hải Xuân 10A, khu phố Hải Xuân 10B, phường Móng Cái 1 (giai đoạn 1) | Xã Hải Xuân | 11.60 | 10.67 | 1.22 | | | | 5.68 | 3.77 | |
| | **Diện tích dự án, diện tích các loại đất thu hồi được điều chỉnh lại như sau:** | | | | | | | | | | |
| | Khu tái định cư tại khu phố Hải Xuân 10A, khu phố Hải Xuân 10B, phường Móng Cái 1 (giai đoạn 1) | Phường Móng Cái 1 | 12.43 | 11.26 | 1.64 | | | | 5.86 | 3.76 | Điều chỉnh diện tích thực hiện dự án, diện tích thu hồi đất do điều chỉnh quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 dự án |

| STT | Tên công trình, dự án | Địa điểm thực hiện dự án (xã, phường) | Diện tích thực hiện dự án (ha) | Diện tích cần thu hồi (ha) | Trong đó | | | | | | Lý do điều chỉnh |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | Đất trồng lúa (LUA) | Đất rừng phòng hộ | Đất rừng đặc dụng | Đất rừng sản xuất | Các loại đất NN còn lại | Đất phi nông nghiệp và đất chưa sử dụng | |
| **3** | **Diện tích các loại đất thu hồi đã được HĐND thành phố thông qua tại Nghị quyết số 12/NQ-HĐND ngày 28/4/2026** | | | | | | | | | | |
| | Cải tạo, nâng cấp đường thôn Nà Choòng, xã Hoành Mô, tỉnh Quảng Ninh | Xã Hoành Mô | 3.29 | 2.50 | 0.55 | | | 1.39 | 0.40 | 0.16 | |
| | **Diện tích các loại đất thu hồi được điều chỉnh như sau:** | | | | | | | | | | |
| | Cải tạo, nâng cấp đường thôn Nà Choòng, xã Hoành Mô, tỉnh Quảng Ninh | Xã Hoành mô | 3.29 | 2.50 | 0.55 | 0.77 | | 0.62 | 0.40 | 0.16 | Điều chỉnh diện tích các loại đất thu hồi do rà soát xác định chính xác nguồn gốc đất, loại đất cần thu hồi |
| **4** | **Diện tích các loại đất thu hồi đã được Hội đồng nhân dân thành phố thông qua tại Nghị quyết số 12/NQ-HĐND ngày 28/4/2026** | | | | | | | | | | |
| | Cải tạo, nâng cấp đường thôn Nà Pò, xã Hoành Mô, tỉnh Quảng Ninh | Xã Hoành Mô | 3.64 | 2.14 | 0.21 | | | 0.86 | 0.50 | 0.57 | |
| | **Diện tích các loại đất thu hồi được điều chỉnh như sau:** | | | | | | | | | | |
| | Cải tạo, nâng cấp đường thôn Nà Pò, xã Hoành Mô, tỉnh Quảng Ninh | Xã Hoành Mô | 3.64 | 2.14 | 0.21 | 0.034 | | 0.83 | 0.50 | 0.57 | Điều chỉnh diện tích các loại đất thu hồi do rà soát xác định chính xác nguồn gốc đất, loại đất cần thu hồi |
| **5** | **Diện tích các loại đất thu hồi đã được Hội đồng nhân dân thành phố thông qua tại Nghị quyết số 300/NQ-HĐND ngày 11/9/2025** | | | | | | | | | | |
| | Dự án Đầu tư xây dựng và kinh doanh cơ sở hạ tầng cụm công nghiệp phục vụ ngành công nghiệp hỗ trợ tại phường Việt Hưng, tỉnh Quảng Ninh | Phường Việt Hưng | 68.22 | 68.22 | 0.367 | | | | 46.44 | 21.42 | |
| | **Diện tích các loại đất thu hồi được điều chỉnh lại như sau:** | | | | | | | | | | |
| | Dự án Đầu tư xây dựng và kinh doanh cơ sở hạ tầng cụm công nghiệp phục vụ ngành công nghiệp hỗ trợ tại phường Việt Hưng, tỉnh Quảng Ninh | Phường Việt Hưng | 68.22 | 68.22 | 0.73 | | | | 45.69 | 21.8 | 'Điều chỉnh diện tích các loại đất thu hồi do rà soát xác định chính xác nguồn gốc đất, loại đất cần thu hồi |

| STT | Tên công trình, dự án | Địa điểm thực hiện dự án (xã, phường) | Diện tích thực hiện dự án (ha) | Diện tích cần thu hồi (ha) | Trong đó | | | | | | Lý do điều chỉnh |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | Đất trồng lúa (LUA) | Đất rừng phòng hộ | Đất rừng đặc dụng | Đất rừng sản xuất | Các loại đất NN còn lại | Đất phi nông nghiệp và đất chưa sử dụng | |
| **6** | **Diện tích dự án, diện tích các loại đất thu hồi đã được HĐND thành phố thông qua điều chỉnh tại Nghị quyết số 186/NQ-HĐND ngày 08/12/2023** | | | | | | | | | | |
| | Tuyến đường nối Quốc lộ 18A, phường Hồng Hải (đoạn đường Bùi Thị Xuân) với Tỉnh lộ 336, phường Hà Lầm và quỹ đất xen kẹp hai bên đường | Hồng Hải, Hà Lầm, Cao Thắng | 14.20 | 11.11 | | | | 2.80 | 1.77 | 6.54 | |
| | **Diện tích dự án, diện tích các loại đất thu hồi được điều chỉnh lại như sau:** | | | | | | | | | | |
| | Tuyến đường nối Quốc lộ 18A, phường Hồng Hải (đoạn đường Bùi Thị Xuân) với Tỉnh lộ 336, phường Hà Lầm và quỹ đất xen kẹp hai bên đường | Phường: Hà Lầm, Hạ Long | 15.13 | 12.04 | | | | 3.12 | 2.00 | 6.92 | Do thực hiện điều chỉnh cục bộ quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 |
| **7** | **Diện tích các loại đất thu hồi đã được Hội đồng nhân dân thành phố thông qua tại Nghị quyết số 12/NQ-HĐND ngày 28/4/2026** | | | | | | | | | | |
| | Tuyến đường sắt tốc độ cao Hà Nội - Quảng Ninh (trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh) | Phường: Hoàng Quế, Mạo Khê, Yên Tử, Uông Bí, Hà An, Đông Mai, Tuần Châu | 273.13 | 188.52 | 70.70 | | | 2.25 | 57.23 | 58.34 | |
| | Trong đó: | Phường Hoàng Quế | 52.22 | 52.22 | 28.02 | | | | 15.51 | 8.69 | |
| | | Phường Mạo Khê | 2.89 | 2.89 | | | | | 2.71 | 0.18 | |
| | | Phường Yên Tử | 27.62 | 27.22 | 14.22 | | | | 7.70 | 5.30 | |
| | | Phường Uông Bí | 42.16 | 42.16 | 13.81 | | | | 15.57 | 12.78 | |
| | | Phường Hà An | 13.19 | 9.81 | | | | | 6.54 | 3.27 | |
| | | Phường Đông Mai | 47.21 | 45.38 | 14.44 | | | 2.25 | 8.03 | 20.66 | |
| | | Phường Tuần Châu | 87.84 | 8.84 | 0.21 | | | | 1.17 | 7.46 | |
| | **Diện tích các loại đất thu hồi được điều chỉnh lại như sau:** | | | | | | | | | | |
| | Tuyến đường sắt tốc độ cao Hà Nội - Quảng Ninh (trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh) | Phường: Hoàng Quế, Mạo Khê, Yên Tử, Uông Bí, Hà An, Đông Mai, Tuần Châu | 273.13 | 194.13 | 70.70 | | | 2.25 | 58.59 | 62.59 | Điều chỉnh diện tích thu hồi đất do bổ sung diện tích thu hồi đất an ninh, quốc phòng và điều chỉnh diện tích thực hiện dự án, diện tích thu hồi đất trên địa bàn phường Đông Mai, Tuần Châu, Hà An |
| | Trong đó: | Phường Hoàng Quế | 52.22 | 52.22 | 28.02 | | | | 15.51 | 8.69 | |
| | | Phường Mạo Khê | 2.89 | 2.89 | | | | | 2.71 | 0.18 | |
| | | Phường Yên Tử | 27.62 | 27.62 | 14.22 | | | | 7.70 | 5.70 | |
| | | Phường Uông Bí | 42.16 | 42.16 | 13.81 | | | | 15.57 | 12.78 | |
| | | Phường Hà An | 13.47 | 13.47 | | | | | 7.90 | 5.57 | |
| | | Phường Đông Mai | 47.21 | 47.21 | 14.44 | | | 2.25 | 8.03 | 22.49 | |
| | | Phường Tuần Châu | 87.56 | 8.56 | 0.21 | | | | 1.17 | 7.18 | |